



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2507010001-MT

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 695

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

Tên mẫu :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Tình trạng mẫu :

Mẫu đựng trong can nhựa 1 lít và chai vô trùng

Ngày nhận mẫu :

01/07/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 17/07/2025

Thời gian thử nghiệm :

01/07/2025 - 21/07/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
2	VDV30 VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/ 100 ml	ISO 16266:2006	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD1R7 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ 100 ml	SMEWW 9213B:2023	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
4	VD1NC VD (a) Coliforms	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
5	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 CI B:2023	0.43	0.2-1.0
6	VD4W0 VD Monochloramine	µg/ l	SMEWW 4500 CI G:2017	Không phát hiện (LOD=2)	3000
7	VD847 VD (a) Bari (Ba)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Phát hiện vết(<0.01)	1.3
8	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
9	VD918 VD (a) Natri (Na)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	5.11	200
10	VD902 VD (a) Chì (Pb)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.01
11	VD903 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0001)	0.003
12	VD911 VD (a) Arsen (As)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.01
13	VD904 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0001)	0.001
14	VD906 VD (a) Đồng (Cu)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.003)	1
15	VD876 VD (a) Mangan (Mn)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.1
16	VD880 VD (a) Kẽm (Zn)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.01)	2
17	VD843 VD (a) Crôm (Cr)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.05
18	VD845 VD (a) Selen (Se)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0003)	0.04
19	VD846 VD (a) Antimon (Sb)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0003)	0.02



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
20	VD851 VD (a) Bo (B)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Phát hiện vết(<0.006)	2.4
21	VD849 VD (a) Niken (Ni)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.07
22	VD850 VD (a) Nhôm (Al)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.2
23	VD728 VD Dibromoaxetonitril	µg/ l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=10)	70
24	VD728 VD Dicloroaxetonitril	µg/ l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=10)	20
25	VD728 VD Tricloroaxetonitril	µg/ l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=0.1)	1
26	VD730 VD Acrylamide	µg/ l	EPA 8032A 1996	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.5
27	VD0EN VD Formaldehyt	µg/ l	EVN-R-RD-2-TP-5035	Không phát hiện (LOD=50)	500
28	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
29	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	8.08	6.0-8.5
30	VD05F VD (a) Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/ l	US EPA Method 300.1	Không phát hiện (LOD=5)	10
31	VD05L VD (a) Clorua (Cl ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	14.9	250
32	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.45	1.5
33	VD155 VD (a) Cyanua (CN ⁻)	mg/ l	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0.005)	0.05
34	VD0CK VD (a) Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	2.47	250
35	VD108 VD (a) Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/ l	EPA 350.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	1
36	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ / l	SMEWW 2340C:2023	49.8	300
37	VD237 VD (a) Chỉ số permanganat	mg O ₂ / l	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	Không phát hiện (LOD=0.2)	2
38	VD299 VD (a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/ l	SMEWW 2540C:2023	51.0	1000
39	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	Phát hiện vết(<0.9)	2
40	VD560 VD Benzen	µg/ l	US EPA 524.2 mod	Không phát hiện (LOD=3)	10
41	VD560 VD Monoclorobenzene	µg/ l	US EPA 524.2 mod	Không phát hiện (LOD=100)	300
42	VD1RG VD 2,4,6 - Triclorophenol	µg/ l	US EPA 528 mod	Không phát hiện (LOD=0.03)	200
43	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
44	VD1SP VD Pentachlorophenol	µg/ l	US EPA 528 mod	Không phát hiện (LOD=0.02)	9



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
45	VDV32 VD (a) Sunfua (S^{2-})	mg/ l	SMEWW 4500 S2- I:2023; EPA 376.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.05
46	VDV29 VD Dichloroacetic acid	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	50
47	VDV29 VD Monochloroacetic acid	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	20
48	VDV29 VD Axit tricloaxetic	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	200
49	VDV31 VD (a) Aldicarb	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	10
50	VDV31 VD (a) Carbofuran	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	5
51	VDV31 VD (a) Chlorpyrifos	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	30
52	VDV31 VD Cyanazine	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.2)	0.6
53	VDV31 VD Hydroxyatrazine	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=30)	200
54	VDV66 VD (a) 2,4-D	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=5)	30
55	VDV66 VD (a) 2,4-DB	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=10)	90
56	VDV66 VD (a) MCPA	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
57	VDV66 VD (a) Mecoprop	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=1)	10
58	VDV25 VD (a) 1,1,1 - Tricloetan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=300)	2000
59	VDV25 VD (a) 1,2 - Dicloropropan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=3)	40



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
60	VDV25 VD (a) 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	1
61	VDV25 VD (a) 1,2 - Diclorobenzen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=100)	1000
62	VDV25 VD (a) 1,2 - Dicloroetan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	30
63	VDV25 VD (a) 1,2 Dicloroeten	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	50
64	VDV25 VD (a) 1,3 - Dichloropropen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=3)	20
65	VDV25 VD (a) Bromodiclorometan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	60
66	VDV25 VD (a) Bromofoc	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	100
67	VDV25 VD (a) Cacbonetetraclorea	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
68	VDV25 VD (a) Cloroform	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=30)	300
69	VDV25 VD (a) Dibromoclorometan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	100
70	VDV25 VD (a) Diclorometan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	20
71	VDV25 VD (a) Epichlorhydrin	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.4
72	VDV25 VD (a) Etylbenzen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=50)	300
73	VDV25 VD (a) Hexacloro butadien	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.6
74	VDV25 VD (a) Styren	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=1)	20
75	VDV25 VD (a) Tetraclooroeten	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	40
76	VDV25 VD (a) Toluen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=100)	700
77	VDV25 VD (a) Triclorobenzen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=1)	20
78	VDV25 VD (a) Tricloroeten	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	8
79	VDV25 VD (a) Vinyl clorua	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.3
80	VDV25 VD (a) Xylen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=50)	500
81	VDV27 VD (a) Alachlor	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	20



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
82	VDV27 VD (a) Atrazine	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.3)	100
83	VDV27 VD (a) Clodane	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.03)	0.2
84	VDV27 VD (a) Clorotoluron	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=5)	30
85	VDV27 VD (a) DDT	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.3)	1
86	VDV27 VD (a) Dichloprop	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=20)	100
87	VDV27 VD Fenoprop	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	9
88	VDV27 VD (a) Isoproturon	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	9
89	VDV27 VD (a) Methoxychlor	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
90	VDV27 VD (a) Molinate	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=1)	6
91	VDV27 VD (a) Pendimetalin	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
92	VDV27 VD (a) Permethrin	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
93	VDV27 VD (a) Propanil	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
94	VDV27 VD (a) Simazine	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
95	VDV27 VD (a) Trifluralin	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
96	VDABQ EXT Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.1
97	VDBBQ EXT Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0.09	1.0
98	VD3EQ VD (a) Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	US EPA Method 300.1	0.92	11
99	VD3ES VD (a) Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	US EPA Method 300.1	Không phát hiện (LOD=0.005)	0.9

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm phù hợp với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

Phát hiện vết: kết quả ≥ LOD và < LOQ.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 21/07/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 21/07/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sacký Hải Đăng.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2507080012-MT

Mã số mẫu : 743-2025-00123091

Tên mẫu :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Tình trạng mẫu :

Mẫu đựng trong can nhựa 1 lít và chai vô trùng

Ngày nhận mẫu :

08/07/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 16/07/2025

Thời gian thử nghiệm :

08/07/2025 - 15/07/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
2	VD1NC VD (a) <i>Coliforms</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 CI B:2023	0.49	0.2-1.0
4	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
5	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
6	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	7.67	6.0-8.5
7	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.46	1.5
8	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ / l	SMEWW 2340C:2023	48.8	300
9	VD307 VD Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.2	2
10	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm được so sánh với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 30/07/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 30/07/2025.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.





AR-25-VD-131448-01 / EUVNHC-00353075- Trang : 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2507150019-MT

Mã số mẫu : 743-2025-00128798

Tên mẫu :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Tình trạng mẫu :

Mẫu đựng trong can nhựa 1 lít và chai vô trùng

Ngày nhận mẫu :

15/07/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 21/07/2025

Thời gian thử nghiệm :

15/07/2025 - 20/07/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
2	VD1NC VD (a) Coliforms	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 CI B:2023	0.52	0.2-1.0
4	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
5	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
6	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	8.00	6-8.5
7	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.45	1.5
8	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ / l	SMEWW 2340C:2023	46.6	300
9	VD307 VD Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.19	2.0
10	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
11	VD56I VD (m) Vị		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2160B:2023)	Không có vị lạ	Không có vị lạ

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm phù hợp với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 25/07/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 25/07/2025.

EUROFINS SẠC KÝ HAI DANG COMPANY LIMITED

[1] HCMC laboratory: Lot E2b-3, Street D6, Sai Gon High-Tech Park, Thu Duc City, HCMC.

[2] Can Tho branch: KVIP, Tra Noc 2 IP, O Mon District, Can Tho City.

[3] Northern branch: Unit 7A, Hight-rise Factory/ Block 1, No.2, BH5 Street, VSIP Bac Ninh, Phu Chan Ward, Tu Son City, Bac Ninh Province.

Web: www.eurofins.vn

Phone: (84.28) 7107 7879

Email: VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com

Document number: EVN-P-AR-FO3559

Version: 11

Effective date: 01/06/2025



AR-25-VD-131448-01 / EUVNHC-00353075- Trang : 2 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố theo pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.





AR-25-VD-137183-01 / EUVNHC-00354930- Trang : 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2507220030-MT

Mã số mẫu : 743-2025-00134386

Tên mẫu :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Tình trạng mẫu :

Mẫu đựng trong can nhựa 1 lít và chai vô trùng

Ngày nhận mẫu :

22/07/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 28/07/2025

Thời gian thử nghiệm :

22/07/2025 - 28/07/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn tối đa cho phép
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	
2	VD1NC VD (a) Coliforms	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 Cl B:2023	0.53	0.2-1.0
4	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
5	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
6	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	8.10	6.0-8.5
7	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.43	1.5
8	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ / l	SMEWW 2340C:2023	47.6	300
9	VD307 VD Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.21	2
10	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm được so sánh với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 30/07/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 30/07/2025.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn
Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số PO của khách hàng : M73P2507290044-MT

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 758
Ngày 06 tháng 8 năm 2025

Mã số mẫu : 743-2025-00139858

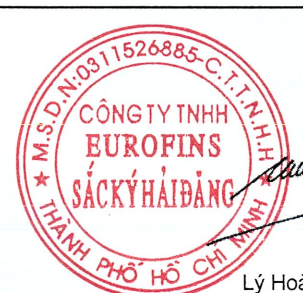
Tên mẫu : Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa 1 lít và chai vô trùng
Ngày nhận mẫu : 29/07/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 04/08/2025
Thời gian thử nghiệm : 29/07/2025 - 04/08/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
2	VD1NC VD (a) Coliforms	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 CI B:2023	0.46	0.2-1.0
4	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
5	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
6	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	7.70	6.0-8.5
7	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.40	1.5
8	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ / l	SMEWW 2340C:2023	53.6	300
9	VD307 VD Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.23	2
10	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm được so sánh với Giới hạn do khách hàng cung cấp.
LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên


 Nguyễn Anh Vũ
 Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh


 Lý Hoàng Hải
 Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 06/08/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 06/08/2025.



AR-25-VD-143280-01 / EUVNHC-00356689- Trang : 2 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.

